

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận và giải quyết  
không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 75/TTr-VPUB ngày 25 tháng 8 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 1.057 Danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh (Cấp tỉnh: 867 thủ tục hành chính; Cấp xã: 190 thủ tục hành chính).

*(Có phục lục theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Thường trực tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTPVHCC, C(03b).

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đình Việt**

**Phụ lục**

**Danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số                      /QĐ-UBND ngày                      /                      của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**A. Danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh: 812 TTHC**

| STT                                       | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                           | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                  | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                           |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                    | Có                          | Không |         |
| I. LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH: 20 TTHC |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                    |                             |       |         |
| 1                                         | 1.012275 | Đăng ký hành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 2                                         | 1.012261 | Đề nghị thí điểm khám bệnh chữa bệnh từ xa                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 3                                         | 1.012289 | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01/01/2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công | X                           |       |         |
| 4                                         | 1.012290 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01/01/2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công | X                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                  | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                    | Có                          | Không |         |
| 5   | 1.012291 | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp hồ sơ nộp từ ngày 01/01/2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng                      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công | X                           |       |         |
| 6   | 1.012292 | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công | X                           |       |         |
| 7   | 1.012257 | Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo                                                                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 8   | 1.012258 | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 9   | 1.012260 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công |                             | X     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                    | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                       | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                             |                                                                                         | Có                          | Không |         |
| 10  | 1.012276 | Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 11  | 1.012280 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh                                                                                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 12  | 1.012281 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS                                                                     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 13  | 2.000559 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 14  | 1.006780 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng                                                    | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 15  | 2.000552 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 16  | 1.001138 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 17  | 1.012273 | Gia hạn Giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 18  | 1.012279 | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh                                                                                            | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |

| STT                                          | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                       | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                              |          |                                                                                                                       |                                                                                         | Có                          | Không |         |
| 19                                           | 1.012256 | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành                                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 20                                           | 1.012278 | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh                                                                      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| <b>II. LĨNH VỰC Y TẾ PHÒNG BỆNH: 50 TTHC</b> |          |                                                                                                                       |                                                                                         |                             |       |         |
| 1                                            | 1.004607 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp                                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 2                                            | 1.004564 | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp                                                        | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 3                                            | 2.001089 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III                                      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 4                                            | 2.001080 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn                           | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 5                                            | 2.001072 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 6                                            | 2.001060 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                       | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                       | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                |                                                                                         | Có                          | Không |         |
| 7   | 2.002683 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                                                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 8   | 2.002684 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                                                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 9   | 2.002685 | Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 10  | 1.003958 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động                                                                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 11  | 1.003914 | Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 12  | 1.003842 | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                           | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 13  | 1.003796 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 14  | 1.003771 | Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 15  | 1.003749 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt                                            | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                       | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                        |                                                                                         | Có                          | Không |         |
|     |          | côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                                             |                                                                                         |                             |       |         |
| 16  | 1.003707 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 17  | 1.013868 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 18  | 1.013870 | Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                              | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 19  | 1.013872 | Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 20  | 1.013875 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu                                                                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 21  | 1.013880 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ                                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                       | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                         | Có                          | Không |         |
| 22  | 1.013881 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng                                                                                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 23  | 1.013883 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 24  | 1.013886 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu                                                                                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 25  | 1.013889 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu                                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 26  | 1.013892 | Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 27  | 1.013896 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá                                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                       | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                       |                                                                                         | Có                          | Không |         |
| 28  | 1.013898 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 29  | 1.013894 | Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá                                                                           | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 30  | 1.003580 | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II                                                                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 31  | 2.000655 | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng                                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 32  | 1.001386 | Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng                                                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 33  | 1.002944 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 34  | 1.002467 | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 35  | 1.003958 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                       | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                       |                                                                                         | Có                          | Không |         |
| 36  | 1.003993 | Công bố đủ điều kiện huấn luyện cấp chứng chỉ chứng nhận về y tế lao động đối với cơ sở y tế thuộc thẩm quyền Sở Y tế | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 37  | 1.000844 | Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS.                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 38  | 1.004607 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp                                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 39  | 1.004564 | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp                                                        | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 40  | 1.013036 | Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế                              | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 41  | 1.013037 | Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 42  | 2.002683 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 43  | 2.002684 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 44  | 2.002685 | Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                    | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                 | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                       | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                         | Có                          | Không |         |
| 45  | 1.004070 | Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 46  | 1.004062 | Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 47  | 1.002564 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 48  | 1.001189 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 49  | 1.001178 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 50  | 1.001114 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo                                                      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             |       |         |

### III. LĨNH VỰC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ: 06 TTHC

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                              | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                | Có                          | Không |         |
| 1   | 1.003006 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                             | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh<br><br>-Trang điện tử: <a href="http://dmec.moh.gov.vn">http://dmec.moh.gov.vn</a> . | X                           |       |         |
| 2   | 1.003029 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B                                                                                        | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh<br><br>-Trang điện tử: <a href="http://dmec.moh.gov.vn">http://dmec.moh.gov.vn</a> . | X                           |       |         |
| 3   | 1.003039 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D                                                                                           | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh<br><br>-Trang điện tử: <a href="http://dmec.moh.gov.vn">http://dmec.moh.gov.vn</a> . | X                           |       |         |
| 4   | 3.000449 | Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh                                                                                        |                             | X     |         |
| 5   | 3.000448 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B                                                                                      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh                                                                                        | X                           |       |         |
| 6   | 3.000449 | Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất                                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh                                                                                        | X                           |       |         |

IV. LĨNH VỰC ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC: 02 TTHC

| STT                                          | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                        | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                       | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                              |          |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                         | Có                          | Không |         |
| 1                                            | 1.013824 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| 2                                            | 1.004539 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |
| <b>V. LĨNH VỰC Y DƯỢC CỔ TRUYỀN: 06 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                         |                             |       |         |
| 1                                            | 1.009407 | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế.                                            | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             |       |         |
| 2                                            | 1.012415 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT- BYT                                                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 3                                            | 1.012416 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT- BYT                                                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 4                                            | 1.012417 | Cấp lại giấy chứng nhận lương y                                                                                                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | X     |         |

| STT                                                                               | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                                   |          |                                                                                                                  |                                                                                                                      | Có                          | Không |         |
| 5                                                                                 | 1.012418 | Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh                              | X                           |       |         |
| 6                                                                                 | 1.012419 | Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Y tế tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh                              |                             | X     |         |
| <b>VI. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM: 05 THỦ TỤC</b> |          |                                                                                                                  |                                                                                                                      |                             |       |         |
| 1                                                                                 | 1.000376 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                        | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 2                                                                                 | 1.000361 | Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                    | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 3                                                                                 | 2.000129 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                 | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 4                                                                                 | 1.000358 | Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                    | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |
| 5                                                                                 | 1.000168 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                             | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | X                           |       |         |

| STT                                          | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                              |          |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                      | Có                          | Không |         |
| VII. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ: 16 THỦ TỤC |          |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                      |                             |       |         |
| 1                                            | 2.000255 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hoá                                                            | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 2                                            | 2.000370 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hoá là dầu, mỡ bôi trơn                 | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 3                                            | 2.000362 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hoá là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách; báo và tạp chí | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 4                                            | 2.000351 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d,đ,e,g,h,i Điều 5 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP          | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 5                                            | 2.000340 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                     | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 6                                            | 2.000330 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                      | Có                          | Không |         |
| 7   | 2.000272 | Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                                                                                                            | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 8   | 2.000361 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)                                                                                                    | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 9   | 1.000774 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)                                                                                                                | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 10  | 2.000339 | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                       | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 11  | 2.000334 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m <sup>2</sup> | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 12  | 2.000322 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại                                                                                                                                                                              | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT                                              | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                  |          |                                                                                                                                                       |                                                                                                                      | Có                          | Không |         |
| 13                                               | 2.002166 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 14                                               | 2.000665 | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                                                                    | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 15                                               | 1.001441 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                                                                    | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 16                                               | 2.000662 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động                                                                          | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| <b>VIII. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU: 16 THỦ TỤC</b> |          |                                                                                                                                                       |                                                                                                                      |                             |       |         |
| 1                                                | 1.013778 | Gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hoá quá cảnh                                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 2                                                | 1.013779 | Cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hoá xuất khẩu theo giấy phép 1.013779                                             | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 3                                                | 1.001419 | Cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế                                                                                     | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                               |                                                                                                                      | Có                          | Không |         |
| 4   | 1.000350 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam                       | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 5   | 1.005405 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 6   | 1.005406 | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam                   | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 7   | 1.003438 | Cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)        | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 8   | 1.001062 | Cấp giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất                                                                                                   | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 9   | 1.000957 | Cấp giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác                                                                                          | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 10  | 1.000905 | Cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập                                                                                                              | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 11  | 1.000890 | Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu                                                                                                      | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải                                                                          | x                           |       |         |

| STT                                                   | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                             | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                       |          |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                      | Có                          | Không |         |
|                                                       |          |                                                                                                                                                                      | quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh                                             |                             |       |         |
| 12                                                    | 1.004155 | Cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh                                                                                                     | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 13                                                    | 1.004181 | Cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                           | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 14                                                    | 2.001758 | Cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hoá đã qua sử dụng                                                                                                      | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 15                                                    | 1.000551 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất                                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 16                                                    | 1.000477 | Cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hoá tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hoá cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| <b>IX. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG: 01 THỦ TỤC</b> |          |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                      |                             |       |         |
| 1                                                     | 1.013780 | Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp                                                               | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT                                  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                        | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                      |          |                                                                                 |                                                                                                                      | Có                          | Không |         |
|                                      |          | sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh |                                                                                                                      |                             |       |         |
| <b>X. LĨNH VỰC HÓA CHẤT: 20 TTHC</b> |          |                                                                                 |                                                                                                                      |                             |       |         |
| 1                                    | 1.003820 | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1                                          | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 2                                    | 1.003775 | Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1                                      | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 3                                    | 2.001585 | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1                               | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 4                                    | 1.003724 | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                         | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 5                                    | 2.001722 | Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                     | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 6                                    | 1.004031 | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3              | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                       | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                |                                                                                                                      | Có                          | Không |         |
| 7   | 2.000431 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                             | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 8   | 2.000257 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3            | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 9   | 1.012429 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                         | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm PVHCC tỉnh                   | x                           |       |         |
| 10  | 1.012430 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                  | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 11  | 1.012431 | Cấp Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                     | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 12  | 1.012432 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3        | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 13  | 1.012433 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                  |                                                                                                                      | Có                          | Không |         |
| 14  | 1.012434 | Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3      | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 15  | 1.012438 | Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3                                 | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm PVHHC tỉnh                   | x                           |       |         |
| 16  | 1.012439 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3                    | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 17  | 1.012440 | Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3             | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 18  | 1.012441 | Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3                     | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 19  | 1.012442 | Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3                 | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 20  | 1.012443 | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

#### **XI. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ: 9 TTHC**

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                  |                                                                                                                      | Có                          | Không |         |
| 1   | 2.001424 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG            | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 2   | 1.000491 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 3   | 1.000510 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG        | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 4   | 1.005184 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG            | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 5   | 1.000649 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 6   | 1.005372 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG        | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 7   | 1.000706 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG            | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT                                                    | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                        |          |                                                                                  |                                                                                                                      | Có                          | Không |         |
| 8                                                      | 2.000146 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 9                                                      | 1.000387 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG        | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| <b>XII. LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG: 02 TTHC</b> |          |                                                                                  |                                                                                                                      |                             |       |         |
| 1                                                      | 2.000140 | Cấp chứng chỉ kiểm định viên                                                     | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 2                                                      | 2.000066 | Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên                                                 | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| <b>XIII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH: 15 TTHC</b>  |          |                                                                                  |                                                                                                                      |                             |       |         |
| 1                                                      | 1.001456 | Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước                                              | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh                                                                           | x                           |       |         |
| 2                                                      | 1.010384 | Khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông                                     | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh                                                                           |                             | x     |         |
| 3                                                      | 1.001445 | Trình báo mất hộ chiếu phổ thông                                                 | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh                                                                           |                             | x     |         |
| 4                                                      | 1.011726 | Trình báo mất thẻ ABTC                                                           | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh                                                                           |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                 | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                          |                                            | Có                          | Không |         |
| 5   | 1.012677 | Xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam                                                                                          | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 6   | 1.001280 | Cấp Giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào cho công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú ở tỉnh có chung đường biên giới với Lào                                         | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 7   | 1.001258 | Cấp Giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào cho công dân Việt Nam làm việc trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trụ sở tại tỉnh có chung đường biên giới với Lào | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 8   | 1.010049 | Trình báo mất giấy thông hành                                                                                                                                            | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 9   | 1.002411 | Gia hạn tạm trú cho người đã được cấp Giấy miễn thị thực                                                                                                                 | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 10  | 1.002390 | Cấp Giấy phép xuất nhập cảnh cho người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam                                                                                               | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 11  | 1.002359 | Cấp lại Giấy phép xuất nhập cảnh cho người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam                                                                                           | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 12  | 1.003460 | Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                        | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 13  | 1.001194 | Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                           | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 14  | 1.001146 | Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                        | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh | x                           |       |         |

| STT                                                 | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                     |          |                                                                                       |                                                          | Có                          | Không |         |
| 15                                                  | 1.001437 | Khai báo tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam qua trang thông tin điện tử        | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh               |                             | x     |         |
| <b>XIV. LĨNH VỰC CẤP, QUẢN LÝ CĂN CƯỚC: 11 TTHC</b> |          |                                                                                       |                                                          |                             |       |         |
| 1                                                   | 1.012546 | Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về ADN vào Cơ sở dữ liệu về căn cước       | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                   | 1.012547 | Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về giọng nói vào Cơ sở dữ liệu về căn cước | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 3                                                   | 1.012548 | Tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước                            | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 4                                                   | 1.012549 | Cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi                                               | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 5                                                   | 2.000200 | Cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên                                      | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 6                                                   | 2.001195 | Cấp đổi thẻ căn cước                                                                  | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 7                                                   | 2.001194 | Cấp lại thẻ căn cước                                                                  | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 8                                                   | 2.001178 | Cấp xác nhận Số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân                       | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                           | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                               |                                                             | Có                          | Không |         |
| 9   | 1.012550 | Cấp đổi giấy chứng nhận căn cước                                                                                                                                              | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội,<br>Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 10  | 1.012551 | Cấp lại giấy chứng nhận căn cước                                                                                                                                              | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội,<br>Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 11  | 1.014055 | Thu thập, cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và cấp giấy chứng nhận căn cước | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội,<br>Công an tỉnh |                             | x     |         |

**XV. LĨNH VỰC ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ: 05 TTHC**

|   |          |                                                                                   |                                                             |  |   |  |
|---|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--|---|--|
| 1 | 3.000276 | Khóa căn cước điện tử                                                             | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội,<br>Công an tỉnh |  | x |  |
| 2 | 3.000277 | Mở khóa căn cước điện tử                                                          | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội,<br>Công an tỉnh |  | x |  |
| 3 | 3.000274 | Khóa tài khoản định danh điện tử                                                  | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội,<br>Công an tỉnh |  | x |  |
| 4 | 3.000275 | Mở khóa tài khoản định danh điện tử                                               | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội,<br>Công an tỉnh |  | x |  |
| 5 | 3.000225 | Cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02, căn cước điện tử cho công dân Việt Nam | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội,<br>Công an tỉnh |  | x |  |

**XVI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VỀ AN NINH TRẬT TỰ: 03 TTHC**

| STT                                                                                 | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                    | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                                     |          |                                                                                                                                                                                                             |                                                          | Có                          | Không |         |
| 1                                                                                   | 2.001478 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện                                                                                           | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 2                                                                                   | 2.001402 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện                                                                                           | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 3                                                                                   | 2.001551 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện                                                                                           | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| <b>XVII. LĨNH VỰC CẤP CON DẤU, GIẤY CHỨNG NHẬN MẪU CON DẤU: 03 TTHC</b>             |          |                                                                                                                                                                                                             |                                                          |                             |       |         |
| 1                                                                                   | 2.001428 | Đăng ký mẫu con dấu mới                                                                                                                                                                                     | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                                                   | 2.001397 | Đăng ký thêm con dấu                                                                                                                                                                                        | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 3                                                                                   | 2.001410 | Đăng ký lại mẫu con dấu                                                                                                                                                                                     | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XVIII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ VÀ PHÁO: 01 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                             |                                                          |                             |       |         |
| 1                                                                                   | 1.013443 | Đề nghị đào tạo, huấn luyện về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và cấp, cấp đổi giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, | Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                                     | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                         |          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                       | Có                          | Không |         |
|                                                         |          | nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ                                                                                                                                                                                                             |                                                                       |                             |       |         |
| <b>XIX. LĨNH VỰC CẤP PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP: 01 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                       |                             |       |         |
| 1                                                       | 3.000333 | Cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam; người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam; người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài                                                                                                                                | Phòng Hồ sơ nghiệp vụ, Công an tỉnh                                   | x                           |       |         |
| <b>XX. LĨNH VỰC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY: 07 TTHC</b>      |          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                       |                             |       |         |
| 1                                                       | 3.000489 | Thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                                                                            | Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 2                                                       | 3.000490 | Kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                                                                  | Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 3                                                       | 3.000491 | Cấp Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ                                                                                                                                                                                            | Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 4                                                       | 3.000494 | Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân                                                                                                                                                                                  | Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 5                                                       | 3.000492 | Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và | Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Công an tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                                        | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                            |          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                       | Có                          | Không |         |
|                                                            |          | chữa cháy mà chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu)                                                                                                                                                                                                   |                                                                       |                             |       |         |
| 6                                                          | 3.000493 | Nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu) | Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 7                                                          | 1.009903 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                       | Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXI. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ PHƯƠNG TIỆN: 11 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                       |                             |       |         |
| 1                                                          | 1.012575 | Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước                                                                                                                                                                         | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh                               | x                           |       |         |
| 2                                                          | 1.013066 | Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe nhập khẩu                                                                                                                                                                                           | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh                               | x                           |       |         |
| 3                                                          | 1.013080 | Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                                                                                                                             | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh                               | x                           |       |         |
| 4                                                          | 1.013083 | Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                                                                                                                                                   | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh                               | x                           |       |         |
| 5                                                          | 1.013065 | Thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công toàn trình                                                                                                                                                                        | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh                               |                             | x     |         |

| STT                                                          | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả       | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                              |          |                                                                                                                                                   |                                         | Có                          | Không |         |
| 6                                                            | 1.013067 | Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu thực hiện bằng dịch vụ công một phần hoặc trực tiếp                                                               | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 7                                                            | 1.013076 | Cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe (đăng ký sang tên xe) bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 8                                                            | 1.013079 | Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp                                                        | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 9                                                            | 1.013082 | Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp                                          | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 10                                                           | 1.013086 | Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp                                                                | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh | x                           |       |         |
| 11                                                           | 1.013123 | Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp                                        | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXII. LĨNH VỰC SÁT HẠCH, CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE: 6 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                   |                                         |                             |       |         |
| 1                                                            | 3.000358 | Chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô                                                                                     | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                            | 3.000359 | Chấp thuận lại hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô                                                                                 | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                      | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả       | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                          |          |                                                                                                                       |                                         | Có                          | Không |         |
| 3                                        | 3.000360 | Thu hồi hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô                                                            | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 4                                        | 3.000355 | Cấp giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch loại 3                                                                  | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 5                                        | 3.000362 | Cấp lại giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch loại 3                                                              | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| 6                                        | 3.000363 | Thu hồi giấy phép sát hạch của trung tâm sát hạch loại 3                                                              | Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXIII. LĨNH VỰC CÔNG TÁC TÔN GIÁO</b> |          |                                                                                                                       |                                         |                             |       |         |
| 1                                        | 1.012672 | Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức Tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                            | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh  |                             | x     |         |
| 2                                        | 1.012664 | Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức Tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                              | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh  |                             | x     |         |
| 3                                        | 1.012661 | Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức Tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh  |                             | x     |         |
| 4                                        | 1.012659 | Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích          | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh  |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả      | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                        |                                        | Có                          | Không |         |
| 5   | 1.012658 | Thủ tục đề nghị sinh hoạt Tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam                                                                         | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6   | 1.012657 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam                                        | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7   | 1.012656 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh                                | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8   | 1.012653 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác                                 | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 9   | 1.012648 | Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh                                                                   | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 10  | 1.012646 | Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động Tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 11  | 1.012645 | Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức Tôn giáo, tổ chức Tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                         | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                     | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả      | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                              |                                        | Có                          | Không |         |
| 12  | 1.012641 | Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức Tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                         | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 13  | 1.012639 | Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương                                                   | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 14  | 1.012637 | Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức Tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức                               | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 15  | 1.012632 | Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận Đăng ký hoạt động Tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                        | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 16  | 1.012629 | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo          | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 17  | 1.012628 | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 18  | 1.012616 | Thủ tục Đăng ký mở lớp bồi dưỡng về Tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo                                                                             | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                                 | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                 | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                     |          |                                                                                                                                                                                          |                                                                                       | Có                          | Không |         |
| 19                                                  | 1.012607 | Thủ tục đề nghị tổ chức Đại hội của tổ chức Tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động Tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh                                                |                             | x     |         |
| 20                                                  | 1.012606 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở Tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh                                         | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh                                                |                             | x     |         |
| 21                                                  | 1.012605 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở Tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh                            | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh                                                |                             | x     |         |
| 22                                                  | 1.012655 | Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                       | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh                                                |                             | x     |         |
| 23                                                  | 1.012660 | Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam                                                                                                           | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh                                                |                             | x     |         |
| <b>XXIV. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP: 27 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                          |                                                                                       |                             |       |         |
| 1                                                   | 1.013763 | Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                             | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                       | Có                          | Không |         |
| 2   | 1.013760 | Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                       | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3   | 1.013764 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;                                                                                                          | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 4   | 1.000167 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5   | 1.000530 | Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                      | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6   | 1.000553 | Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài                                         | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7   | 1.000154 | Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                             | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8   | 1.000138 | Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                         | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công      |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                            | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                     |                                                                                       | Có                          | Không |         |
|     |          |                                                                                                                                                                                                     | tỉnh                                                                                  |                             |       |         |
| 9   | 1.010928 | Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp                     | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 10  | 1.013762 | Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                               | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 11  | 1.013761 | Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                       | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 12  | 1.013759 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thục                                                              | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 13  | 1.000389 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 14  | 2.000189 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp         | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                       | Có                          | Không |         |
| 15  | 1.008721 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thực do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận       | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 16  | 1.008720 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thực do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận           | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 17  | 2.001959 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp                                                            |                             | x     |         |
| 18  | 2.000632 | Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực                                                                                                                                              | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 19  | 1.000482 | Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận                 | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 20  | 1.000509 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                               | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                   | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                            |                                                                                       | Có                          | Không |         |
| 21  | 1.010927 | Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 22  | 1.010593 | Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục                                                                                                                       | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 23  | 1.010596 | Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục                                                                                                                        | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 24  | 1.010595 | Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục.                                                                                                                            | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 25  | 1.010594 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị                                                     | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 26  | 1.013758 | Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)                                                               | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 27  | 1.013756 | Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục hoạt động trở lại                                                                                           | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                          | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                   | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                              |          |                                                                                                                            |                                                                                       | Có                          | Không |         |
| XXV. LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN: 11 TTHC |          |                                                                                                                            |                                                                                       |                             |       |         |
| 1                                            | 1.013755 | Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực                                                   | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                            | 1.013751 | Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực         | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3                                            | 1.013752 | Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 4                                            | 1.013765 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận  | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5                                            | 1.013757 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực                                                 | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6                                            | 1.013754 | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực                   | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7                                            | 1.013753 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực       | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                                | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                            | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                    |          |                                                                                                                                                     |                                                                                       | Có                          | Không |         |
| 8                                                  | 1.012988 | Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                            | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 9                                                  | 3.000316 | Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại                                                                  | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 10                                                 | 3.000317 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên                                                                        | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 11                                                 | 3.000315 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên                                                           | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXVI. LĨNH VỰC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC: 20 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                     |                                                                                       |                             |       |         |
| 1                                                  | 1.012959 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao                                                                   | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                  | 1.012958 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên                                                                                 | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3                                                  | 3.000306 | Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                               |                                                                                       | Có                          | Không |         |
|     |          | dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông  |                                                                                       |                             |       |         |
| 4   | 3.000305 | Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5   | 3.000304 | Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật                                                         | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6   | 3.000303 | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại                                          | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7   | 3.000302 | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục                                                  | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8   | 3.000301 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật                                            | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 9   | 3.000300 | Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                            | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                     |                                                                                       | Có                          | Không |         |
| 10  | 3.000298 | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 11  | 3.000299 | Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao                | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 12  | 3.000297 | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục         | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 13  | 1.004991 | Giải thể trường trung học phổ thông chuyên                                          | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 14  | 1.004988 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại                        | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 15  | 1.005008 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục                       | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 16  | 1.004999 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên                              | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 17  | 1.002407 | Xét, cấp học bổng chính sách                                                        | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào                                                |                             | x     |         |

| STT                                                | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                    |          |                                                                                                                                                                        |                                                                                       | Có                          | Không |         |
|                                                    |          |                                                                                                                                                                        | tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh                                        |                             |       |         |
| 18                                                 | 1.012960 | Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                  | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 19                                                 | 2.001987 | Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại                                                                                                                  | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 20                                                 | 1.005061 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                           | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXVII. LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC: 10 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                        |                                                                                       |                             |       |         |
| 1                                                  | 1.012956 | Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                  | 1.012955 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông                                          | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3                                                  | 1.012953 | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục                                   | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                     | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                              |                                                                                       | Có                          | Không |         |
| 4   | 1.012944 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông   | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5   | 1.012954 | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6   | 2.002480 | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài                                                                                      | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7   | 2.002479 | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước                                                                                      | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8   | 2.002478 | Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông.                                                                                          | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 9   | 3.000181 | Tuyển sinh trung học phổ thông                                                                                                               | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 10  | 1.001088 | Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học                                                                                       | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

**XXVIII. LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI: 20 TTHC**

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                       | Có                          | Không |         |
| 1   | 1.008723 | Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2   | 1.008722 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                                                   | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3   | 1.013767 | Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập                                                                                                                                          | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 4   | 1.000159 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                      | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5   | 2.000130 | Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                     | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6   | 2.000680 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                      | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       | Có                          | Không |         |
| 7   | 2.000451 | Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                           | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8   | 1.001501 | Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện                                           | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 9   | 2.000729 | Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài                                                                                                                    | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 10  | 2.000545 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 11  | 1.006446 | Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                     | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 12  | 1.001496 | Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết                                                                                                                            | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 13  | 1.001495 | Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm                                                                                                 | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công      |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                     | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                              |                                                                                       | Có                          | Không |         |
|     |          | non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                          | tỉnh                                                                                  |                             |       |         |
| 14  | 1.000718 | Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 15  | 1.001497 | Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục                                                                                                                                              | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 16  | 1.001499 | Phê duyệt liên kết giáo dục                                                                                                                                                                  | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 17  | 1.000716 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                              | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 18  | 1.001492 | Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                    | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 19  | 1.000939 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                    | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                                                                 | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                                     |          |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       | Có                          | Không |         |
| 20                                                                                  | 1.001493 | Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                        | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXIX. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN: 07 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       |                             |       |         |
| 1                                                                                   | 1.005144 | Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                                                   | 1.001714 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục                                                                                       | UBND cấp xã; Sở Giáo dục và đào tạo; Cơ sở giáo dục                                   |                             | x     |         |
| 3                                                                                   | 1.002982 | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người                                                                                                                             | Cơ sở giáo dục                                                                        |                             | x     |         |
| 4                                                                                   | 2.002756 | Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số                                                                                                                                                   | Trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp                       |                             | x     |         |
| 5                                                                                   | 1.009002 | Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên                    | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6                                                                                   | 1.000729 | Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                                          | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công      |                             | x     |         |

| STT                                                          | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                              |          |                                                                   |                                                                                       | Có                          | Không |         |
|                                                              |          |                                                                   | tỉnh                                                                                  |                             |       |         |
| 7                                                            | 1.005143 | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài                   | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXX. LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ: 02 TTHC</b>            |          |                                                                   |                                                                                       |                             |       |         |
| 1                                                            | 3.000465 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)          | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                            | 3.000466 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)             | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXI. LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC: 07 TTHC</b> |          |                                                                   |                                                                                       |                             |       |         |
| 1                                                            | 1.000711 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                            | 1.000691 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia                     | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3                                                            | 1.000280 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia                      | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                            | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                        | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                |          |                                                                                 |                                                                                       | Có                          | Không |         |
| 4                                              | 1.000288 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia                                     | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5                                              | 1.000715 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục                 | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6                                              | 1.000713 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7                                              | 1.000259 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXII. LĨNH VỰC THI TUYỂN SINH: 09 TTHC</b> |          |                                                                                 |                                                                                       |                             |       |         |
| 1                                              | 1.005090 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú                             | Sở Giáo dục và đào tạo; Cơ sở giáo dục                                                |                             | x     |         |
| 2                                              | 1.013338 | Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông                                    | Sở Giáo dục và đào tạo; Cơ sở giáo dục                                                |                             | x     |         |
| 3                                              | 1.005095 | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông                                | Sở Giáo dục và đào tạo; Cơ sở giáo dục                                                |                             | x     |         |
| 4                                              | 1.005142 | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông                                   | Sở Giáo dục và đào tạo; Cơ sở giáo dục                                                |                             | x     |         |
| 5                                              | 1.005098 | Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông                                     | Sở Giáo dục và đào tạo                                                                |                             | x     |         |
| 6                                              | 2.001806 | Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học                                     | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công      |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                     | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                     | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                              |                                                                                       | Có                          | Không |         |
|     |          |                                                                              | tỉnh                                                                                  |                             |       |         |
| 7   | 1.001942 | Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8   | 1.009394 | Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển                                   | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 9   | 1.003734 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin                    | Bộ phận một cửa của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

### XXXIII. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG: 09 TTHC

|   |          |                                                                                                                     |                                                                              |   |   |  |
|---|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---|---|--|
| 1 | 2.002253 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |   | x |  |
| 2 | 1.001392 | Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu                                                     | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |   | x |  |
| 3 | 2.001259 | Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu                                | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x |   |  |
| 4 | 2.001209 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận                      | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x |   |  |

| STT                                                                              | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                 | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                            | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                                  |          |                                                                                                                                                                                                          |                                                                              | Có                          | Không |         |
| 5                                                                                | 2.001207 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh                                                                                                 | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x                           |       |         |
| 6                                                                                | 2.001277 | Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 7                                                                                | 2.001501 | Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp                                                                                                                                          | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 8                                                                                | 2.000212 | Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng                                                                                                                                                                   | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 9                                                                                | 1.000449 | Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng                                                                                                                                           | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| <b>XXXIV. LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN: 07 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                          |                                                                              |                             |       |         |
| 1                                                                                | 2.002385 | Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế                                                                                                                                                   | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 2                                                                                | 2.002379 | Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).                                                                                             | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x                           |       |         |
| 3                                                                                | 2.002380 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-                                                                                                                                   | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích;                                   | x                           |       |         |

| STT                                      | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                            | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                          |          |                                                                                                       |                                                                              | Có                          | Không |         |
|                                          |          | quang chẩn đoán trong y tế                                                                            | Trung tâm phục vụ hành chính công                                            |                             |       |         |
| 4                                        | 2.002384 | Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán trong y tế | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 5                                        | 2002381  | Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán trong y tế | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x                           |       |         |
| 6                                        | 2.002382 | Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán trong y tế | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 7                                        | 2.002383 | Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán trong y tế | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| <b>XXXV. LĨNH VỰC BƯU CHÍNH: 07 TTHC</b> |          |                                                                                                       |                                                                              |                             |       |         |
| 1                                        | 1.003659 | Cấp giấy phép bưu chính                                                                               | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x                           |       |         |
| 2                                        | 1.003687 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính                                                                  | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x                           |       |         |
| 3                                        | 1.003633 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn                                                               | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x                           |       |         |

| STT                                                             | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                           | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                            | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                 |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                              | Có                          | Không |         |
| 4                                                               | 1.004379 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được                                                                                                                                                                                                             | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x                           |       |         |
| 5                                                               | 1.004470 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính                                                                                                                                                                                                                                 | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x                           |       |         |
| 6                                                               | 1.010902 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính                                                                                                                                                                                                                    | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 7                                                               | 1.005442 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được                                                                                                                                                                                  | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x                           |       |         |
| <b>XXXVI. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ: 32 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                              |                             |       |         |
| 1                                                               | 1.011818 | Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 2                                                               | 1.011820 | Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                       | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 3                                                               | 1.011819 | Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng                                                                                                                                                                                        | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                     | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                            | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                              |                                                                              | Có                          | Không |         |
|     |          | ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                                                                           |                                                                              |                             |       |         |
| 4   | 1.011816 | Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 5   | 1.011814 | Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu                                                                    | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 6   | 1.011815 | Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến                                                                                                                                                              | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 7   | 2.001179 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ                                                           | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 8   | 2.002248 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                                     | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 9   | 2.002249 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ                                                                                            | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | X     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                 | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                            | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                          |                                                                              | Có                          | Không |         |
|     |          | trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                                                                |                                                                              |                             |       |         |
| 10  | 2.002544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)     | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 11  | 2.002548 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 12  | 2.002278 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                           | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 13  | 2.001525 | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ                                                                | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 14  | 1.001786 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ                                                                          | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 15  | 1.001716 | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                                                | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | X     |         |
| 16  | 2.002709 | Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước                                                                      | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | X     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                     | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                            | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                              |                                                                              | Có                          | Không |         |
| 17  | 2.002710 | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                       | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 18  | 2.002711 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                                    | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 19  | 2.001143 | Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.                                                                                                           | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 20  | 2.001137 | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.                                     | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 21  | 1.002690 | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.                                                                                                                   | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 22  | 2.001643 | Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 23  | 1.011812 | Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.                                                                              | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 24  | 1.013918 | Thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                     | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x                           |       |         |

| STT                                             | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                   | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                               | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                 |          |                                                                                                            |                                                                                 | Có                          | Không |         |
| 25                                              | 1.013927 | Thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ                                                                | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích;<br>Trung tâm phục vụ hành chính công | x                           |       |         |
| 26                                              | 1.013936 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ                                      | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích;<br>Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 27                                              | 1.013933 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ                         | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích;<br>Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 28                                              | 1.013936 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ                                  | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích;<br>Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 29                                              | 1.013940 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ                        | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích;<br>Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 30                                              | 1.013943 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ                                 | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích;<br>Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 31                                              | 2.002723 | Thủ tục tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.                    | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích;<br>Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| 32                                              | 1.001716 | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ. | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích;<br>Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |
| <b>XXXVII. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ: 03 TTHC</b> |          |                                                                                                            |                                                                                 |                             |       |         |
| 1                                               | 1.011937 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp                                           | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích;<br>Trung tâm phục vụ hành chính công |                             | x     |         |

| STT                                                          | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                           | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                            | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                              |          |                                                                                                                    |                                                                              | Có                          | Không |         |
| 2                                                            | 1.011938 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp                                               | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x                           |       |         |
| 3                                                            | 1.011939 | Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp                                               | Trực tuyến; trực tiếp; bưu chính công ích; Trung tâm phục vụ hành chính công | x                           |       |         |
| <b>XXXVIII. LĨNH VỰC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO QUỐC TẾ: 04 TTHC</b> |          |                                                                                                                    |                                                                              |                             |       |         |
| 1                                                            | 2.002311 | Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ                      | Bộ phận Một cửa Sở Ngoại vụ                                                  |                             | x     |         |
| 2                                                            | 2.002312 | Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ                | Bộ phận Một cửa Sở Ngoại vụ                                                  |                             | x     |         |
| 3                                                            | 2.002313 | Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ       | Bộ phận Một cửa Sở Ngoại vụ                                                  |                             | x     |         |
| 4                                                            | 2.002314 | Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ | Bộ phận Một cửa Sở Ngoại vụ                                                  |                             | x     |         |
| <b>XXXIX. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 03 TTHC</b>                      |          |                                                                                                                    |                                                                              |                             |       |         |
| 1                                                            | 1.012756 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý                                       | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh                                       |                             | x     |         |
| 2                                                            | 1.012786 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất                                                                                  | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh                                       | x                           |       |         |

| STT                                             | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                             | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả      | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                 |          |                                                                                                                      |                                        | Có                          | Không |         |
| 3                                               | 1.012789 | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai                                                                                  | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| <b>XXXX. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 02</b>            |          |                                                                                                                      |                                        |                             |       |         |
| 1                                               | 1.010728 | Cấp đổi giấy phép môi trường                                                                                         | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                               | 1.010729 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường                                                                                  | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| <b>XXXXI. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC: 08 TTHC</b> |          |                                                                                                                      |                                        |                             |       |         |
| 1                                               | 2.001738 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                          | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 2                                               | 1.004253 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                      | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3                                               | 1.012501 | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                      | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 4                                               | 1.004232 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                 | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5                                               | 1.004228 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6                                               | 1.004223 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm               | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                                     | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả      | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                         |          |                                                                                                                                  |                                        | Có                          | Không |         |
| 7                                                       | 1.004211 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm           | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8                                                       | 1.011518 | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                                                     | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXXII. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM: 05 TTHC</b> |          |                                                                                                                                  |                                        |                             |       |         |
| 1                                                       | 3.000198 | Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp                                                                        | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                       | 3.00016  | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ                             | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3                                                       | 3.000159 | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu                                                                                        | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 4                                                       | 3.000160 | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ                             | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5                                                       | 1.000045 | Xác nhận bảng kê lâm sản                                                                                                         | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXXIII. LĨNH VỰC THỦY LỢI: 09 TTHC</b>              |          |                                                                                                                                  |                                        |                             |       |         |
| 1                                                       | 2.001804 | Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND Cấp Tỉnh quản lý | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                            | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả      | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                        | Có                          | Không |         |
| 2   | 1.004427 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3   | 2.001796 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                         | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 4   | 2.001795 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                                                     | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5   | 2.001793 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                            | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6   | 1.004385 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                                                     | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7   | 2.001791 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                                                                     | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8   | 1.003921 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh                                                                         | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                                            | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả      | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                        | Có                          | Không |         |
| 9                                                              | 2.001401 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXXIV. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT: 09 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                        |                             |       |         |
| 1                                                              | 1.007933 | Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                  | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                              | 1.007931 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                                                                                                                                                                                                    | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 3                                                              | 1.007932 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                                                                                                                                                                                                | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 4                                                              | 1.003984 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật                                                                                                                                                                                   | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 5                                                              | 1.004363 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                                                                                                                                       | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 6                                                              | 1.004346 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                                                                                                                                   | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 7                                                              | 1.012001 | Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                  | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8                                                              | 1.012002 | Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                              | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 9                                                              | 1.011999 | Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân                                                                                                                                                                                                            | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                         | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                           | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả      | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|---------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                             |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                        | Có                          | Không |         |
| XXXXV. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y: 09 TTHC |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                        |                             |       |         |
| 1                                           | 1.008128 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                                                                                                                                                                                 | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 2                                           | 1.008129 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                                                                                                                                                                             | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 3                                           | 1.001686 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                              | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 4                                           | 1.002338 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh                                                                                                                                                                             | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 5                                           | 1.005319 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh                                                                                                        | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 6                                           | 1.004839 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                          | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 7                                           | 2.001064 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 8                                           | 1.011479 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)                                                                                                                                          | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             |       |         |

| STT                                                                      | Mã TTHC   | Tên TTHC                                                                                                                                    | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả      | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                          |           |                                                                                                                                             |                                        | Có                          | Không |         |
| 9                                                                        | 2.000873  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh                                      | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| <b>XXXXVI. LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC: 03 TTHC</b> |           |                                                                                                                                             |                                        |                             |       |         |
| 1                                                                        | 1.008672  | Cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ                                                    | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                                        | 1.004160  | Đăng ký tiếp cận nguồn gen                                                                                                                  | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3                                                                        | 1.004150  | Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen                                                                                                            | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXXVII. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP: 01 TTHC</b>                            |           |                                                                                                                                             |                                        |                             |       |         |
| 1                                                                        | 1.003.618 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương                                                                                                   | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXXVIII. LĨNH VỰC THỦY SẢN: 21 TTHC</b>                              |           |                                                                                                                                             |                                        |                             |       |         |
| 1                                                                        | 1.004943  | Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản                                                                                                | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                                        | 1.004929  | Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá                                                                                                              | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3                                                                        | 1.004794  | Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 4                                                                        | 1.004683  | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản                                               | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5                                                                        | 2.001694  | Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh                                            | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                  | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả      | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                           |                                        | Có                          | Không |         |
|     |          | tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm                                                                                                                                                                                     |                                        |                             |       |         |
| 6   | 1.003741 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá                                                                                                                                                                                                   | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7   | 1.003726 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá                                                                                                                                                                                               | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8   | 1.003650 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                                                                                                                                                                                        | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 9   | 1.004923 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng                                                                                                                                                                                                     | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 10  | 1.004921 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng                                                                                                                                                                | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 11  | 1.004918 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 12  | 1.004915 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)                                                            | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 13  | 1.004913 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)                                                                                                                                                                                 | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
|     | 1.004692 | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực                                                                                                                                                           | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 14  | 1.004359 | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản                                                                                                                                                                                                                 | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                                                          | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                           | Có                          | Không |         |
| 15                                                                           | 1.004056 | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                       | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh    |                             | x     |         |
| 16                                                                           | 1.003681 | Xóa đăng ký tàu cá Số hồ sơ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh    |                             | x     |         |
| 17                                                                           | 1.003666 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)                                                                                                                                                                                                                                        | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh    |                             | x     |         |
| 18                                                                           | 1.003650 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh    |                             | x     |         |
| 19                                                                           | 1.003634 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                          | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh    |                             | x     |         |
| 20                                                                           | 1.003586 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh    |                             | x     |         |
| 21                                                                           | 1.004943 | Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                    | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh    |                             | x     |         |
| <b>XXXXIX. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN: 01 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                           |                             |       |         |
| 1                                                                            | 2.001827 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản                                                                                                                                                                                       | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh    | x                           |       |         |
| <b>XXXXX. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG: 26 TTHC</b>                                |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                           |                             |       |         |
| 1                                                                            | 1.001257 | Thủ tục giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                 | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                          |                                           | Có                          | Không |         |
| 2   | 1.004964 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a                                                                                                                                       | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 3   | 1.010801 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ                                                                                                                                                                               | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 4   | 1.010802 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác                                                                                                                                                            | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 5   | 1.010803 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                                                                                                                                                               | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 6   | 1.010804 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”                                                                                                                     | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 7   | 1.010808 | Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh                                                                                                                                                      | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 8   | 1.010809 | Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động                                                                                                                                                                 | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 9   | 1.010811 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                               |                                           | Có                          | Không |         |
| 10  | 1.010814 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 11  | 1.010816 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                   | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 12  | 1.010817 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                               | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 13  | 1.010818 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày               | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 14  | 1.010819 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                                      | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 15  | 1.010820 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng                                                                                             | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 16  | 1.010821 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân                             | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 17  | 1.010824 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần                                                                             | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 18  | 1.010825 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ                                                                                               | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                       |                                           | Có                          | Không |         |
| 19  | 1.010826 | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công                                                                                                                          | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 20  | 1.010827 | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú                                                                                                                | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 21  | 1.010828 | Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng                                                                                                                              | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 22  | 1.010829 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                          | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 23  | 1.010830 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 24  | 2.001157 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                   | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 25  | 2.002308 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp                                                                                                       | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 26  | 2.002307 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh                                                                                                                                 | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |

**XXXXXI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ: 15 TTHC**

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                            | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                     |                                           | Có                          | Không |         |
| 1   | 1.012927 | Công nhận ban vận động thành lập hội                                                                                                | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 2   | 1.012929 | Thành lập hội                                                                                                                       | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 3   | 1.012942 | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội                                                     | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 4   | 1.012943 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội                                                           | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 5   | 1.012945 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội                                                                                                  | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 6   | 1.012946 | Hội tự giải thể                                                                                                                     | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 7   | 1.012947 | Cho phép hội đặt văn phòng đại diện                                                                                                 | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 8   | 1.012948 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn                                                                      | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 9   | 1.013017 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ                                                                                    | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 10  | 1.013018 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung hội đồng quản lý quỹ | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 11  | 1.013019 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ                                                                               | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |

| STT                                                                        | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                            |          |                                                                  |                                           | Có                          | Không |         |
| 12                                                                         | 1.013020 | Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.            | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 13                                                                         | 1.013021 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 14                                                                         | 1.013022 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ    | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 15                                                                         | 1.013023 | Quỹ tự giải thể                                                  | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| <b>XXXXXII. LĨNH VỰC CÔNG TÁC THANH NIÊN: 03 TTHC</b>                      |          |                                                                  |                                           |                             |       |         |
| 1                                                                          | 2.001717 | Thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh               | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 2                                                                          | 1.003999 | Giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh                | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 3                                                                          | 2.001683 | Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh             | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| <b>XXXXXIII. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI: 08 TTHC</b> |          |                                                                  |                                           |                             |       |         |
| 1                                                                          | 2.001955 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp                        | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 2                                                                          | 1.000414 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động           | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 3                                                                          | 1.000436 | Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |

| STT                                                 | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                           | Có                          | Không |         |
| 4                                                   | 1.000448 | Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 5                                                   | 1.000464 | Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 6                                                   | 1.000479 | Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 7                                                   | 1.009466 | Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 8                                                   | 1.009467 | Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| <b>XXXXXIV. LĨNH VỰC AN TOÀN LAO ĐỘNG : 03 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                           |                             |       |         |
| 1                                                   | 1.005449 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 2                                                   | 1.005450 | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |

| STT                                       | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                           |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                           | Có                          | Không |         |
|                                           |          | sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) |                                           |                             |       |         |
| 3                                         | 2.000111 | Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| <b>XXXXXV. LĨNH VỰC VIỆC LÀM: 23 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                           |                             |       |         |
| 1                                         | 1.001865 | Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 2                                         | 1.001853 | Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 3                                         | 1.001823 | Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 4                                         | 1.000105 | Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                         |                                           | Có                          | Không |         |
| 5   | 2.000219 | Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu                     | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 6   | 1.000459 | Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động                                                              | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 7   | 2.000205 | Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                                              | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp | x                           |       |         |
| 8   | 2.000192 | Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                                          | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp | x                           |       |         |
| 9   | 1.009874 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                             | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 10  | 1.009873 | Thu hồi Giấy pháp hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 11  | 1.009811 | Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                                          | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp | x                           |       |         |
| 12  | 1.013718 | Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 13  | 1.013719 | Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)     | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |

| STT                                                           | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                               |          |                                                                                                                                                        |                                           | Có                          | Không |         |
| 14                                                            | 1.013720 | Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)                    | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp | x                           |       |         |
| 15                                                            | 1.013721 | Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)     | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp | x                           |       |         |
| 16                                                            | 1.013722 | Gia hạn cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp | x                           |       |         |
| <b>XXXXXVI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC: 06 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                        |                                           |                             |       |         |
| 1                                                             | 1.013727 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên                                                                                             | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 2                                                             | 1.013728 | Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài                                        | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 3                                                             | 1.013729 | Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài                     | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |
| 4                                                             | 1.013731 | Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài                                                           | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp |                             | x     |         |

| STT                                                                      | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                          |          |                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 5                                                                        | 1.005132 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày                                                                          | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                             | x     |         |
| 6                                                                        | 1.013733 | Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                             | x     |         |
| <b>XXXXXVI. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP</b> |          |                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                             |       |         |
| 1                                                                        | 2.001610 | Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 2                                                                        | 2.001583 | Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 3   | 2.001199 | Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 4   | 2.002043 | Đăng ký thành lập công ty cổ phần.                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 5   | 2.002042 | Đăng ký thành lập công ty hợp danh                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 6   | 2.002041 | Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 7   | 2.002011 | Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 8   | 2.002010 | Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 9   | 2.002009 | Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp ( <i>đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh</i> ) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 10  | 1.005114 | Đăng kí thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 11  | 2.002000 | Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết.                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 12  | 2.001996 | Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh ( <i>đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh</i> )                                                                                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 13  | 2.001993 | Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân.                                                                                                                                                                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 14  | 2.002044 | Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp ( <i>của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán</i> ) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                    | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 15  | 2.001954 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế.                                                                                                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |
| 16  | 2.002069 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh ( <i>đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh</i> ) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 17  | 2.002070 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài ( <i>đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh</i> )                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 18  | 2.002031 | Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 19  | 2.002045 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 20  | 1.010026 | Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài.                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                  | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Có                          | Không |         |
| 21  | 2.002085 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ:<br/><a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 22  | 2.002083 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty.                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ:<br/><a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 23  | 2.002059 | Hợp nhất doanh nghiệp ( <i>đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh</i> ) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ:<br/><a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | X                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 24  | 2.002060 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập ( <i>đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh</i> ) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 25  | 2.002057 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách ( <i>đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần</i> )                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 26  | 2.002034 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 27  | 2.002032 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 28  | 2.002033 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại                                                                                                                                                                                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 29  | 2.002018 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 30  | 2.002017 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 31  | 2.002015 | Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> | x                           |       |         |
| 32  | 2.002029 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 33  | 2.002023 | Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án.                                                                                                                                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |
| 34  | 2.002020 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |
| 35  | 2.002016 | Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                           | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 36  | 2.000368 | Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường.                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |
| 37  | 2.000416 | Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội.                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |
| 38  | 2.000375 | Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 39  | 1.010029 | Thông báo về việc sáp nhập công ty trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |
| 40  | 1.010010 | Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |
| 41  | 1.010023 | Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                  | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 42  | 1.005169 | Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp.                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |
| 43  | 2.002008 | Đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai giả mạo.                                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |
| 44  | 2.002418 | Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | X     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                    | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Có                          | Không |         |
| 45  | 2.001999 | Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ:<br/><a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |
| 46  | 1.000016 | Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ:<br/><a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |
| 47  | 2.000005 | Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ:<br/><a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |

| STT                                                    | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                             | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                        |          |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Có                          | Không |         |
| 48                                                     | 2.000205 | Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |
| 49                                                     | 2.002004 | Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh/Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đăng ký qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Trực tuyến qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <a href="https://dangkykinhdoanh.gov.vn">https://dangkykinhdoanh.gov.vn</a></li> </ul> |                             | x     |         |
| <b>XXXXXVII. LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN: 01 TTHC</b> |          |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                             |       |         |
| 1                                                      | 2.002206 | Đăng kí mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách                                        | Trực tuyến ( <a href="https://mstt.mof.gov.vn">https://mstt.mof.gov.vn</a> )                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                             | x     |         |
| <b>XXXXXVIII. LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG: 31 TTHC</b>         |          |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                             |       |         |
| 1                                                      | 1.013808 | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                           | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                    |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 2   | 1.013807 | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3   | 1.001756 | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên                                                                                                                                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 4   | 2.000743 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng                                                                                                    | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 5   | 1.013843 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập                                                                                                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 6   | 1.013836 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng                                                                                                                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 7   | 1.013812 | Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8   | 1.013830 | Cấp lại thẻ công chứng                                                                                                                                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                       | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 9   | 1.013808 | Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng                                                           | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 10  | 1.013804 | Bổ nhiệm lại công chứng viên                                                                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 12  | 1.013840 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất                                                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 13  | 1.013835 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng                                                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 14  | 1.013834 | Thành lập Văn phòng công chứng                                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 15  | 1.003118 | Thành lập Hội công chứng viên                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 16  | 1.013810 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                               |                                                                                            | Có                          | Không |         |
|     |          | nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương     |                                                                                            |                             |       |         |
| 17  | 1.013805 | Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 18  | 3.000444 | Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng                              | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 19  | 1.013803 | Bỏ nhiệm công chứng viên                                                      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 20  | 1.013806 | Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 21  | 1.013859 | Cấp Thẻ công chứng viên                                                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 22  | 1.013832 | Thu hồi Thẻ công chứng viên                                                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                    | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                             |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 23  | 1.013837 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng                     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 24  | 1.013839 | Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 25  | 1.013842 | Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 26  | 1.013846 | Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 27  | 1.013848 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 28  | 1.013849 | Chuyển đổi Văn phòng công chứng                                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 29  | 1.013852 | Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân                                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                               | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                       | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|---------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                   |          |                                                                                |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 30                                                | 1.013853 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 31                                                | 1.013856 | Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXXXIX. LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN: 07 TTHC</b> |          |                                                                                |                                                                                            |                             |       |         |
| 1                                                 | 2.001395 | Thủ tục đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                 | 2.001247 | Thủ tục đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản           | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3                                                 | 2.001333 | Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 4                                                 | 2.001258 | Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản        | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5                                                 | 1.013635 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                                | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                       | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                    |          |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 6                                                  | 1.013634 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản                                                                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7                                                  | 2.001225 | Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến                                                                                                                                                                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXXXX. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP: 09 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                            |                             |       |         |
| 1                                                  | 2.000555 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                                  | 1.001117 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3                                                  | 1.001216 | Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh                                                                                                                                                      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 4                                                  | 2.000568 | Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp                                                                                                                                           | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                          | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                            | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                              |          |                                                                                                                                     |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 5                                            | 2.000894 | Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh                                                                                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6                                            | 2.000823 | Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp                                                                                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7                                            | 2.000890 | Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp                                                                                      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8                                            | 1.001122 | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 9                                            | 1.009832 | Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp                                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXXXXI. LĨNH VỰC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI</b> |          |                                                                                                                                     |                                                                                            |                             |       |         |
| 1                                            | 1.008915 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                            | 1.009284 | Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc (cấp tỉnh)                                                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 3   | 2.001716 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                            |                             |       |         |
| 4   | 1.008913 | Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5   | 1.008916 | Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6   | 2.000515 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động                                                                                                                                                                                      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7   | 1.008914 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                            | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8   | 1.009283 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức                                                     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                    | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                            | Có                          | Không |         |
|     |          | hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)                                                                                                              |                                                                                            |                             |       |         |
| 9   | 2.002047 | Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại                                                                                                                                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 10  | 1.008907 | Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại                                                                                                                                                                                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 11  | 1.008908 | Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                        | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 12  | 1.008909 | Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài                                                                                                                                                                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 13  | 1.008910 | Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 14  | 1.008911 | Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 15  | 1.008913 | Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập                                                                                                                                                                                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 16  | 1.008916 | Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

## XXXXXXII. LĨNH VỰC LUẬT SƯ: 20 TTHC

|   |          |                                                                                   |                                                                                            |   |   |  |
|---|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|--|
| 1 | 1.002153 | Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân                                     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |   | x |  |
| 2 | 1.002010 | Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư                                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x |   |  |
| 3 | 1.002398 | Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x |   |  |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                  | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                           |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 4   | 1.002181 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 5   | 1.002099 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư                                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 6   | 1.002384 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 7   | 1.002032 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư                                                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 8   | 1.002198 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài                                           | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 9   | 1.002079 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 10  | 1.002055 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                        |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 11  | 1.002234 | Sáp nhập công ty luật                                                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 12  | 1.002218 | Hợp nhất công ty luật                                                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 13  | 1.002368 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 14  | 1.008709 | Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 15  | 1.008628 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý                            | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 16  | 1.000828 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư                                    | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 17  | 1.008624 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT                                               | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                            | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|---------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                   |          |                                                                                                                                     |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 18                                                | 1.000688 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 19                                                | 1.008614 | Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư                                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 20                                                | 1.001928 | Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài                                                                                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXXXXIII. LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN: 08 TTHC</b> |          |                                                                                                                                     |                                                                                            |                             |       |         |
| 1                                                 | 1.001842 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 2                                                 | 1.002626 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân                                                                     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 3                                                 | 1.001600 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên                                                                              | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 4                                                 | 1.008727 | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                              | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                  | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                  |          |                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 5                                                | 2.001130 | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên                      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 6                                                | 1.002681 | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 7                                                | 2.001117 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên                                                                                                                                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 8                                                | 1.001633 | Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXXXXIV. LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI: 17 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                            |                             |       |         |
| 1                                                | 1.008926 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại                                                                                                                                                                                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                  | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                           |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 2   | 1.008931 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại                                           | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3   | 1.008935 | Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 4   | 1.008933 | Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5   | 1.008932 | Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                                                    | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6   | 1.008930 | Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7   | 1.008928 | Cấp lại Thẻ Thừa phát lại                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8   | 1.008927 | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại                                                                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                   |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 9   | 1.008937 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 10  | 1.008936 | Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 11  | 1.008934 | Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại                                        | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 12  | 1.008929 | Thành lập Văn phòng Thừa phát lại                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 13  | 1.008925 | Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại                                            | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 14  | 1.008924 | Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại                                                        | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 15  | 1.008922 | Bỏ nhiệm Thừa phát lại                                                            | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT                                                    | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                        |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 16                                                     | 1.008923 | Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 17                                                     | 1.008921 | Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXXXXV. LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI: 13 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                            |                             |       |         |
| 1                                                      | 1.008906 | Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 2                                                      | 1.008890 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác                                                                                                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 3                                                      | 1.008889 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác                                                                                                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                        | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 4   | 1.008904 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                              | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 5   | 1.008905 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 6   | 1.001248 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7   | 1.008888 | Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8   | 2.000822 | Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài                                                                                                                                                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 9   | 2.000819 | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài                                                                                                                                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT                                                 | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                            | Có                          | Không |         |
| 10                                                  | 1.008885 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 11                                                  | 1.008886 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 12                                                  | 1.001609 | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 13                                                  | 1.008887 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXXXXVI. LĨNH VỰC TƯ VẤN PHÁP LUẬT: 06 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                            |                             |       |         |
| 1                                                   | 1.000614 | Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                          | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                 | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                              |          |                                                                               |                                                                                                                   | Có                          | Không |         |
| 2                                            | 1.000390 | Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh                        |                             | x     |         |
| 3                                            | 1.000426 | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật                                                 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh                        |                             | x     |         |
| 4                                            | 1.000627 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật                              | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh                        |                             | x     |         |
| 5                                            | 1.000404 | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh                        |                             | x     |         |
| 6                                            | 1.000588 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh                        |                             | x     |         |
| <b>XXXXXXVII. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ: 07 TTHC</b> |          |                                                                               |                                                                                                                   |                             |       |         |
| 1                                            | 1.013061 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác                | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 2                                            | 1.002693 | Cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh                                   | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                 | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                   | Có                          | Không |         |
| 3   | 1.013274 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 4   | 1.000314 | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5   | 2.001921 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6   | 1.014005 | Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7   | 1.014006 | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

**XXXXXXVIII. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY: 10 TTHC**

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                 | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                        |                                                                                                                   | Có                          | Không |         |
| 1   | 1.009444 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa                                               | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 2   | 1.009447 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa                                                    | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 3   | 1.009443 | Đổi tên cảng, bến thủy nội địa                                                         | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 4   | 1.009465 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông                                        | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 5   | 1.009464 | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa                                          | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 6   | 1.004088 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 7   | 1.004047 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |

| STT                                                    | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                  | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                        |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                    | Có                          | Không |         |
| 8                                                      | 2.001711 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                      | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh                                  | x                           |       |         |
| 9                                                      | 1.004036 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                                                                                                                                                                                      | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh                                  | x                           |       |         |
| 10                                                     | 2.001659 | Xóa đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh                                  | x                           |       |         |
| <b>XXXXXXXIX. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG: 05 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                    |                             |       |         |
| 1                                                      | 1.013233 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng và các Ban quản lý: Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế |                             | x     |         |
| 2                                                      | 1.013235 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II trong đô thị (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng và các Ban quản lý: Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế |                             | x     |         |

| STT                                                  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                                      | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                      |          |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                        | Có                          | Không |         |
| 3                                                    | 1.013237 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng                                | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức Xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện mà mình là hội viên hoặc thành viên của hội viên | x                           |       |         |
| 4                                                    | 1.013219 | Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề                                            | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh, Sở Xây dựng hoặc Tổ chức Xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện                                                  | x                           |       |         |
| 5                                                    | 1.001666 | Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh, Sở Xây dựng                                                                                               |                             | x     |         |
| <b>XXXXXXX. LĨNH VỰC AN TOÀN GIAO THÔNG: 03 TTHC</b> |          |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                        |                             |       |         |
| 1                                                    | 1.001692 | Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh, Sở Xây dựng                                                                                               |                             | x     |         |
| 2                                                    | 1.001725 | Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh, Sở Xây dựng                                                                                               |                             | x     |         |

| STT                                                  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                 | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                      |          |                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                          | Có                          | Không |         |
| 3                                                    | 1.001717 | Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ                                                                                                                                                              | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh, Sở Xây dựng |                             | x     |         |
| <b>XXXXXI. LĨNH VỰC NHÀ Ở, BẤT ĐỘNG SẢN: 21 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                          |                             |       |         |
| 1                                                    | 1.013769 | Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công.                                                                                                                                                             | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh        |                             | x     |         |
| 2                                                    | 3.000506 | Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương.                      | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh        |                             | x     |         |
| 3                                                    | 3.000507 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời gian chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương. | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh        |                             | x     |         |
| 4                                                    | 3.000508 | Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội                                                              | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh        |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                 | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                   | Có                          | Không |         |
| 5   | 1.012904 | Thủ tục đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.                         | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | x                           |       |         |
| 6   | 1.012883 | Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh.                                                                  | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 7   | 1.012885 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công.            | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 8   | 1.012886 | Thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công. | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 9   | 1.012887 | Thủ tục đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023                                                                                    | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 10  | 1.012890 | Thủ tục gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài.                                                                                                   | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                 | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                               |                                                                                                                   | Có                          | Không |         |
| 11  | 1.012891 | Thủ tục cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền của địa phương.                               | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 12  | 1.012892 | Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở.  | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 13  | 1.012897 | Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở. | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 14  | 1.012893 | Thủ tục bán nhà ở cũ thuộc tài sản công.                                                      | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 15  | 1.012894 | Thủ tục giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công.  | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 16  | 1.012896 | Thủ tục cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công. | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 17  | 1.012892 | Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở  | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |

| STT                                                                           | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                 | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                               |          |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                   | Có                          | Không |         |
| 18                                                                            | 1.012882 | Thủ tục thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở. | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 19                                                                            | 1.012884 | Thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng.                                                             | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 20                                                                            | 1.012898 | Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê.                                                                                         | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| 21                                                                            | 1.012895 | Thủ tục thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.                                                                                   | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |                             | x     |         |
| <b>XXXXXII. LĨNH VỰC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ: 15 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                   |                             |       |         |
| 1                                                                             | 2.001765 | Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh                                                                                                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                              |                             | x     |         |
| 2                                                                             | 1.003384 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh                                                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                              |                             | x     |         |
| 3                                                                             | 2.001098 | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                                                                      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                              |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                  | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                           |                                                                      | Có                          | Không |         |
|     |          | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                     |                                                                      |                             |       |         |
| 4   | 1.005452 | Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                              | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 5   | 2.001091 | Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                              | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 6   | 2.001087 | Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 7   | 1.002001 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 8   | 1.001976 | Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.           | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 9   | 2.002738 | Cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.           | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 10  | 1.001988 | Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 11  | 1.004508 | Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |

| STT                                        | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                            |          |                                                                                                                                        |                                                                      | Có                          | Không |         |
| 12                                         | 2.002739 | Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.                                                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 13                                         | 2.002772 | Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                                       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 14                                         | 2.002773 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 15                                         | 2.002774 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| <b>XXXXXIII. LĨNH VỰC BÁO CHÍ: 14 TTHC</b> |          |                                                                                                                                        |                                                                      |                             |       |         |
| 1                                          | 1.013781 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương                      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 2                                          | 1.013782 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương                                                     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 3                                          | 1.013783 | Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                               |                                                                      | Có                          | Không |         |
| 4   | 1.013784 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 5   | 1.013785 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương                                              | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 6   | 1.013786 | Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương    | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 7   | 1.013786 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương           | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 8   | 1.013788 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương                                              | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 9   | 1.013789 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 10  | 1.013790 | Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu                                                                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 11  | 1.009374 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)                                                                                   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                        |                                                                      | Có                          | Không |         |
| 12  | 1.009386 | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 13  | 2.001171 | Cho phép hợp báo (trong nước)                                                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 14  | 2.001173 | Cho phép hợp báo (nước ngoài)                                                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |

#### XXXXXIV. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH: 17 TTHC

|   |          |                                                        |                                                                      |   |   |  |
|---|----------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---|---|--|
| 1 | 1.003868 | Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh       | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | x |   |  |
| 2 | 2.001594 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |   | x |  |
| 3 | 2.001584 | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm           | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |   | x |  |
| 4 | 1.003729 | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm           | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |   | x |  |
| 5 | 2.001564 | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |   | x |  |
| 6 | 1.004153 | Cấp giấy phép hoạt động in                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |   | x |  |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                         |                                                                      | Có                          | Không |         |
|     |          |                                                                                                                                         |                                                                      |                             |       |         |
| 7   | 2.001744 | Cấp lại giấy phép hoạt động in                                                                                                          | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 8   | 2.001740 | Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in                                                                                                     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 9   | 2.001737 | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 10  | 1.003725 | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | x                           |       |         |
| 11  | 1.003483 | Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm                                                                                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 12  | 1.003114 | Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm                                                                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 13  | 1.008201 | Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm                                                                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 14  | 1.013698 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |

| STT                                                   | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                       |          |                                                                                                                                                                         |                                                                      | Có                          | Không |         |
| 15                                                    | 1.013699 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 16                                                    | 1.013700 | Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 17                                                    | 1.013701 | Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| <b>XXXXXV. LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI: 01 TTHC</b>  |          |                                                                                                                                                                         |                                                                      |                             |       |         |
| 1                                                     | 1.003888 | Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)                                      | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| <b>XXXXXVI. LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI: 02 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                         |                                                                      |                             |       |         |
| 1                                                     | 1.003901 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích                                                                                                        | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 2                                                     | 2.001641 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích                                                                                                    | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |

| STT                                       | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                               | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                           |          |                                                                                                                        |                                                                      | Có                          | Không |         |
| XXXXXVII. LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ: 04 TTHC |          |                                                                                                                        |                                                                      |                             |       |         |
| 1                                         | 1.004650 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn                                     | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 2                                         | 1.004645 | Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo                                                               | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 3                                         | 1.004639 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam                  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 4                                         | 1.004666 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| 4                                         | 1.004662 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam              | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |                             | x     |         |
| XXXXXVIII. LĨNH VỰC DU LỊCH: 02 TTHC      |          |                                                                                                                        |                                                                      |                             |       |         |
| 1                                         | 1.004628 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế                                                                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | x                           |       |         |
| 2                                         | 1.004623 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                                                         | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | x                           |       |         |

**B. Danh mục thủ tục hành chính cấp xã: 190 TTHC**

| STT                                         | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|---------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                             |          |                                                                                         |                                   | Có                          | Không |         |
| I. LĨNH VỰC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH: 04 TTHC |          |                                                                                         |                                   |                             |       |         |
| 1                                           | 1.010386 | Trình báo mất hộ chiếu phổ thông                                                        | Công an xã, phường                |                             | x     |         |
| 2                                           | 1.011728 | Trình báo mất thẻ ABTC                                                                  | Công an xã, phường                |                             | x     |         |
| 3                                           | 1.010055 | Trình báo mất giấy thông hành                                                           | Công an xã, phường                |                             | x     |         |
| 4                                           | 1.002411 | Gia hạn tạm trú cho người đã được cấp Giấy miễn thị thực                                | Công an xã, phường                | x                           |       |         |
| II. LĨNH VỰC CẤP, QUẢN LÝ CĂN CƯỚC: 11 TTHC |          |                                                                                         |                                   |                             |       |         |
| 1                                           | 1.012546 | Thủ tục thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về ADN vào Cơ sở dữ liệu về căn cước | Công an xã, phường                |                             | x     |         |
| 2                                           | 1.014059 | Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về giọng nói vào Cơ sở dữ liệu về căn cước   | Công an xã, phường                |                             | x     |         |
| 3                                           | 1.014060 | Tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước                              | Công an xã, phường                |                             | x     |         |
| 4                                           | 1.014062 | Cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi                                                 | Công an xã, phường                |                             | x     |         |
| 5                                           | 1.014061 | Cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên                                        | Công an xã, phường                |                             | x     |         |
| 6                                           | 1.014063 | Cấp đổi thẻ căn cước                                                                    | Công an xã, phường                | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                               |                                   | Có                          | Không |         |
| 7   | 1.014064 | Cấp lại thẻ căn cước                                                                                                                                                          | Công an xã, phường                | x                           |       |         |
| 8   | 2.001178 | Cấp xác nhận Số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân                                                                                                               | Công an xã, phường                |                             | x     |         |
| 9   | 1.014067 | Cấp đổi giấy chứng nhận căn cước                                                                                                                                              | Công an xã, phường                |                             | x     |         |
| 10  | 1.014068 | Cấp lại giấy chứng nhận căn cước                                                                                                                                              | Công an xã, phường                |                             | x     |         |
| 11  | 1.014065 | Thu thập, cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và cấp giấy chứng nhận căn cước | Công an xã, phường                |                             | x     |         |

### III. LĨNH VỰC ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ: 05 TTHC

|   |          |                                                                                   |                    |  |   |  |
|---|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--|---|--|
| 1 | 3.000285 | Khóa căn cước điện tử                                                             | Công an xã, phường |  | x |  |
| 2 | 3.000286 | Mở khóa căn cước điện tử                                                          | Công an xã, phường |  | x |  |
| 3 | 3.000283 | Khóa tài khoản định danh điện tử                                                  | Công an xã, phường |  | x |  |
| 4 | 3.000284 | Mở khóa tài khoản định danh điện tử                                               | Công an xã, phường |  | x |  |
| 5 | 3.000228 | Cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02, căn cước điện tử cho công dân Việt Nam | Công an xã, phường |  | x |  |

### IV. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ: 01 TTHC

| STT                                                                                               | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                                                   |          |                                                                                                                   |                                   | Có                          | Không |         |
| 1                                                                                                 | 1.010041 | Xác nhận thông tin về cư trú                                                                                      | Công an xã, phường                |                             |       |         |
| <b>V. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VỀ AN NINH TRẬT TỰ: 03 TTHC</b> |          |                                                                                                                   |                                   |                             |       |         |
| 1                                                                                                 | 3.000243 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện | Công an xã, phường                | x                           |       |         |
| 2                                                                                                 | 3.000244 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện | Công an xã, phường                | x                           |       |         |
| 3                                                                                                 | 3.000245 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện | Công an xã, phường                | x                           |       |         |
| <b>VI. LĨNH VỰC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY: 01 TTHC</b>                                                |          |                                                                                                                   |                                   |                             |       |         |
| 1                                                                                                 | 3.000494 | Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân                              | Công an xã, phường                |                             | x     |         |
| <b>VII. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ PHƯƠNG TIỆN: 11 TTHC</b>                                        |          |                                                                                                                   |                                   |                             |       |         |
| 1                                                                                                 | 1.012575 | Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước                                   | Công an xã, phường                | x                           |       |         |
| 2                                                                                                 | 1.013066 | Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe nhập khẩu                                                     | Công an xã, phường                | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                   |                                   | Có                          | Không |         |
| 3   | 1.013080 | Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                       | Công an xã, phường                | x                           |       |         |
| 4   | 1.013083 | Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                                             | Công an xã, phường                | x                           |       |         |
| 5   | 1.013065 | Thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công toàn trình                                                                  | Công an xã, phường                |                             | x     |         |
| 6   | 1.013067 | Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu thực hiện bằng dịch vụ công một phần hoặc trực tiếp                                                               | Công an xã, phường                | x                           |       |         |
| 7   | 1.013076 | Cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe (đăng ký sang tên xe) bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp | Công an xã, phường                | x                           |       |         |
| 8   | 1.013079 | Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp                                                        | Công an xã, phường                | x                           |       |         |
| 9   | 1.013082 | Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp                                          | Công an xã, phường                | x                           |       |         |
| 10  | 1.013086 | Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp                                                                | Công an xã, phường                | x                           |       |         |
| 11  | 1.013123 | Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp                                        | Công an xã, phường                |                             | x     |         |

**VIII. LĨNH VỰC CÔNG TÁC TÔN GIÁO: 09 TTHC**

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                         |                                          | Có                          | Không |         |
| 1   | 1.012592 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng                                                                                                                                    | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 2   | 1.012591 | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng                                                                                                                            | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 3   | 1.012590 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                                                                            | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 4   | 1.012585 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                                           | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 5   | 1.012584 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã                                                                                     | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 6   | 1.012582 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác                                                                                      | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 7   | 1.013796 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 8   | 1.013798 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã                                                           | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |

| STT                                               | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|---------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                   |          |                                                                                                                                                                                                   |                                          | Có                          | Không |         |
| 9                                                 | 1.013797 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã                                                                        | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| <b>IX. LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC: 02 TTHC</b>     |          |                                                                                                                                                                                                   |                                          |                             |       |         |
| 1                                                 | 1.012223 | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số                                                                                                                                         | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 2                                                 | 1.012222 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số                                                                                                        | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| <b>X. LĨNH VỰC VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ: 02 TTHC</b>    |          |                                                                                                                                                                                                   |                                          |                             |       |         |
| 1                                                 | 3.000467 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)                                                                                                                                            | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 2                                                 | 3.000468 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)                                                                                                                                               | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| <b>XI. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP: 02 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                   |                                          |                             |       |         |
| 1                                                 | 2.001960 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |

| STT                                              | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                            | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                  |          |                                                                                                                                                                     |                                          | Có                          | Không |         |
| 2                                                | 2.002284 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp               |                             | x     |         |
| <b>XII. LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC: 12 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                     |                                          |                             |       |         |
| 1                                                | 2.002481 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.                                                                                                                     | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 2                                                | 3.000182 | Tuyển sinh trung học cơ sở                                                                                                                                          | Trường Trung học cơ sở                   |                             | x     |         |
| 3                                                | 1.012968 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)      | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 4                                                | 1.012967 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                               | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 5                                                | 1.012964 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                  | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 6                                                | 1.012966 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại                                | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |

| STT                                                                                 | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                       | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                                     |          |                                                                                                                                                                                |                                                          | Có                          | Không |         |
| 7                                                                                   | 1.012965 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục                                                   | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã                 |                             | x     |         |
| 8                                                                                   | 2.002482 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước                                                                                                                            | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã                 |                             | x     |         |
| 9                                                                                   | 2.002483 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài                                                                                                                            | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã                 |                             | x     |         |
| 10                                                                                  | 1.005143 | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                                                                                |                                                          |                             | x     |         |
| 11                                                                                  | 1.005108 | Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở                                                                                                                             | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã; Cơ sở giáo dục |                             | x     |         |
| 12                                                                                  | 2.001904 | Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở                                                                                                                                 | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã; Cơ sở giáo dục |                             | x     |         |
| <b>XIII. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN: 10 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                |                                                          |                             |       |         |
| 1                                                                                   | 1.001714 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục                                                    | UBND cấp xã; Sở Giáo dục và đào tạo; Cơ sở giáo dục      |                             | x     |         |
| 2                                                                                   | 1.008724 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã                 |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                 | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                   | Có                          | Không |         |
| 3   | 1.008725 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã                                                          |                             | X     |         |
| 4   | 1.008950 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                                                                                                                      | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã; Cơ sở giáo dục                                          |                             | X     |         |
| 5   | 1.001622 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                                                                                            | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã; Cơ sở giáo dục                                          |                             | X     |         |
| 6   | 1.003702 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người                                                                                                                     | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã; Cơ sở giáo dục                                          |                             | X     |         |
| 7   | 2.002771 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                                                                                                                      | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã; Cơ sở giáo dục                                          |                             | X     |         |
| 8   | 2.002770 | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                                                                                                          | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã; Cơ sở giáo dục                                          |                             | X     |         |
| 9   | 1.008951 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp                                                                                                                                | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã; Cơ sở giáo dục                                          |                             | X     |         |
| 10  | 1.002407 | Xét cấp học bổng chính sách                                                                                                                                                                                                                       | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã; Bộ phận một cửa Sở Nội Vụ, Sở Giáo dục và Đào Tạo Trung |                             | X     |         |

| STT                                            | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                     | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                |          |                                                                                              |                                                      | Có                          | Không |         |
|                                                |          |                                                                                              | tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh; Cơ sở giáo dục |                             |       |         |
| <b>XIV. LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON: 09 TTHC</b> |          |                                                                                              |                                                      |                             |       |         |
| 1                                              | 1.012971 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập                             | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã             |                             | x     |         |
| 2                                              | 1.012974 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã             |                             | x     |         |
| 3                                              | 1.012973 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                          | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã             |                             | x     |         |
| 4                                              | 1.012972 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại                                    | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã             |                             | x     |         |
| 5                                              | 1.012961 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                   | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã             |                             | x     |         |
| 6                                              | 1.012962 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                            | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã             |                             | x     |         |
| 7                                              | 1.006445 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã             |                             | x     |         |
| 8                                              | 1.006390 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục                         | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã             |                             | x     |         |

| STT                                              | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                  |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                          | Có                          | Không |         |
| 9                                                | 1.006444 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                                                                                                     | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| <b>XV. LĨNH VỰC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC: 02 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                          |                             |       |         |
| 1                                                | 1.012969 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                    | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 2                                                | 3.000309 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| <b>XVI. LĨNH VỰC GIÁO DỤC TIỂU HỌC: 07 TTHC</b>  |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                          |                             |       |         |
| 1                                                | 1.012975 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học                                                                                                                                                                                                              | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 2                                                | 1.012963 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 3                                                | 1.001639 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)                                                                                                                                                                                                   | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 4                                                | 1.004563 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                             | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |

| STT                                                  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                      |          |                                                                                                                                                                                         |                                          | Có                          | Không |         |
| 5                                                    | 1.004552 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                     | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 6                                                    | 2.001842 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục                                                                                                                                             | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 7                                                    | 1.005009 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học                                                                                                                                                 | Cơ sở giáo dục                           |                             | x     |         |
| <b>XVII. LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN: 03 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                         |                                          |                             |       |         |
| 1                                                    | 1.012970 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại                                                                                                                                  | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 2                                                    | 3.000308 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                                                                                            | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 3                                                    | 3.000307 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                        | Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| <b>XVIII. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 04 TTHC</b>              |          |                                                                                                                                                                                         |                                          |                             |       |         |
| 1                                                    | 1.012796 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                    | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã     | x                           |       |         |
| 2                                                    | 1.012791 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã     |                             | x     |         |

| STT                                                  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                            | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                      |          |                                                                                                                                                                                                                                     |                                      | Có                          | Không |         |
| 3                                                    | 1.012753 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất                                                                    | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã | x                           |       |         |
| 4                                                    | 1.012810 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích                                                                                                                                                  | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã | x                           |       |         |
| <b>XIX. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM: 05 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                     |                                      |                             |       |         |
| 1                                                    | 1.012693 | Quyết định giao rừng cho hộ gia đình , cá nhân và cộng đồng dân cư                                                                                                                                                                  | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| 2                                                    | 1.012694 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân                                                                                                                                                          | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| 3                                                    | 3.000250 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái: | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| 4                                                    | 1.007919 | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công                                                                                             | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| 5                                                    | 1.012693 | Quyết định giao rừng cho hộ gia đình , cá nhân và cộng đồng dân cư                                                                                                                                                                  | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |

| STT                            | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                           | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|--------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                |          |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                      | Có                          | Không |         |
| XX. LĨNH VỰC THỦY LỢI: 07 TTHC |          |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                      |                             |       |         |
| 1                              | 2.001627 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp                                                                                                               | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| 2                              | 1.003471 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã                                                                                                                                      | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| 3                              | 1.003347 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã                                                                                                                                             | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| 4                              | 2.001621 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| 5                              | 1.003446 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                          | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| 6                              | 1.003440 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                                                                    | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| 7                              | 1.013768 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp                                                                                                                                                     | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |

| STT                                               | Mã TTHC   | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả    | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|---------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                      | Có                          | Không |         |
| <b>XXI. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP: 01 TTHC</b>         |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                      |                             |       |         |
| 1                                                 | 1.009658  | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| <b>XXII. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y: 03 TTHC</b> |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                      |                             |       |         |
| 1                                                 | 1.012.836 | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)                                                                                     | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| 2                                                 | 1.012.837 | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitor lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| 3                                                 | 2.001.262 | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)                                                                                                                                                                                                                                                 | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã |                             | x     |         |
| <b>XXIII. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG: 02 TTHC</b>     |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                      |                             |       |         |

| STT                                                        | Mã TTHC  | Tên TTHC                                             | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                            |          |                                                      |                                          | Có                          | Không |         |
| 1                                                          | 1.013750 | Thăm viếng mộ liệt sĩ                                | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 2                                                          | 1.010833 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công        | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| <b>XXIV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC: 01 TTHC</b> |          |                                                      |                                          |                             |       |         |
| 1                                                          | 1.013734 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết         | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| <b>XXV. LĨNH VỰC HỘ TỊCH: 38 TTHC</b>                      |          |                                                      |                                          |                             |       |         |
| 1                                                          | 2.000635 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch, cấp bản sao khai sinh | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 2                                                          | 2.002516 | Xác nhận thông tin hộ tịch                           | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 3                                                          | 2.000528 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài               | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 4                                                          | 2.000806 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                 | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 5                                                          | 1.001766 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                 | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                         | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                                                                  |                                          | Có                          | Không |         |
| 6   | 2.000779 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                   | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 7   | 1.001669 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                             | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 8   | 2.000756 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                    | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 9   | 2.000748 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                        | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 10  | 2.002189 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                                | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 11  | 2.000554 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                               | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 12  | 2.000547 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch). | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 13  | 2.000522 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                       | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |

| STT | Mã TTHC   | Tên TTHC                                                                      | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |           |                                                                               |                                          | Có                          | Không |         |
| 14  | 1.000893  | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 15  | 1.001695  | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài      | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 16  | 2.000513  | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                      | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 17  | 2.000.497 | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                      | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 18  | 1.001193  | Đăng ký khai sinh                                                             | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 19  | 1.000894  | Đăng ký kết hôn                                                               | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 20  | 1.001022  | Đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                     | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 21  | 1.000656  | Đăng ký khai tử                                                               | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 25  | 1.000110  | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                  | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 26  | 1.000094  | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                    | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                             | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                      |                                          | Có                          | Không |         |
| 27  | 1.000080 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 28  | 1.004827 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới           | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 29  | 1.004837 | Đăng ký giám hộ                                                      | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 30  | 1.004845 | Đăng ký chấm dứt giám hộ                                             | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 31  | 1.004859 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin, xác định lại dân tộc         | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 32  | 1.004873 | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 33  | 1.004884 | Đăng ký lại khai sinh                                                | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 34  | 1.004772 | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân             | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 35  | 1.004746 | Đăng ký lại kết hôn                                                  | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 36  | 1.005461 | Đăng ký lại khai tử                                                  | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |

| STT                                         | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|---------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                             |          |                                                                                                                                                         |                                          | Có                          | Không |         |
| 37                                          | 3.000323 | Đăng ký giám sát việc giám hộ                                                                                                                           | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 38                                          | 3.000322 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ                                                                                                                  | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| <b>XXV. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI: 05 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                         |                                          |                             |       |         |
| 1                                           | 2.001263 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                   | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 2                                           | 2.001255 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                               | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 3                                           | 1.003005 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                                           | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| 4                                           | 2.002349 | Cấp Giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 5                                           | 2.002363 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                         | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| <b>XXVI. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC: 02 TTHC</b>   |          |                                                                                                                                                         |                                          |                             |       |         |
| 1                                           | 2.000908 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc                                                                                                                           | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |

| STT                                                                         | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                    | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả        | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                                             |          |                                                                                                                                             |                                          | Có                          | Không |         |
| 2                                                                           | 2.000942 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực.                                                              | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã | x                           |       |         |
| <b>XXVII. LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ: 05 TTHC</b>                            |          |                                                                                                                                             |                                          |                             |       |         |
| 1                                                                           | 2.002080 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên                                                                                                | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 2                                                                           | 2.000424 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 3                                                                           | 1.002211 | Công nhận hòa giải viên                                                                                                                     | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 4                                                                           | 2.000950 | Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải                                                                                                             | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 5                                                                           | 2.000930 | Thôi làm hòa giải viên                                                                                                                      | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| <b>XXVIII. LĨNH VỰC HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA: 02 TTHC</b> |          |                                                                                                                                             |                                          |                             |       |         |
| 1                                                                           | 1.005464 | Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                 | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |
| 2                                                                           | 3.000024 | Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                             | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã |                             | x     |         |

| STT                                          | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                            | Có                          | Không |         |
| XXIX. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG: 02 TTHC |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                            |                             |       |         |
| 1                                            | 2.000986 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã                                   |                             | x     |         |
| 2                                            | 2.002622 | Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã                                   |                             | x     |         |
| XXX. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ: 06 TTHC              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                            |                             |       |         |
| 1                                            | 2.001921 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường |                             | x     |         |
| 2                                            | 1.013274 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường |                             | x     |         |
| 3                                            | 1.000314 | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường |                             | x     |         |

| STT                                       | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                       | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                           |          |                                                                                                                |                                                                            | Có                          | Không |         |
| 4                                         | 1.013061 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác                                                 | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường |                             | x     |         |
| 5                                         | 1.014005 | Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác                                       | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường |                             | x     |         |
| 6                                         | 1.014006 | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác                                         | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường |                             | x     |         |
| <b>XXXI. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY: 11 TTHC</b> |          |                                                                                                                |                                                                            |                             |       |         |
| 1                                         | 1.009444 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa                                                                       | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường | x                           |       |         |
| 2                                         | 1.009447 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa                                                                            | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường |                             | x     |         |
| 3                                         | 1009455  | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                              | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                       |                                                                            | Có                          | Không |         |
| 4   | 1.013044 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa                                                                                    | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường | x                           |       |         |
| 5   | 1.009455 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                            | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường | x                           |       |         |
| 6   | 1.003658 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa                                                                                | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường | x                           |       |         |
| 7   | 1.004047 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường | x                           |       |         |
| 8   | 1.004047 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường | x                           |       |         |
| 9   | 2.001711 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                 | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường | x                           |       |         |
| 10  | 1.004036 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường | x                           |       |         |

| STT                                                | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                                               | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|                                                    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                 | Có                          | Không |         |
| 11                                                 | 2.001659 | Xóa đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                 |                             | x     |         |
| <b>XXXII. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG: 02 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                 |                             |       |         |
| 1                                                  | 1.013227 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh trướng/Theo hoành giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của xã, phường<br><br>- Ban quản lý Khu công nghiệp cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý  |                             | x     |         |
| 2                                                  | 1.013228 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành trướng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của xã, phường<br><br>- Ban quản lý Khu công nghiệp cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý. |                             | x     |         |
| <b>XXXIII. LĨNH VỰC QUY HOẠCH: 06 TTHC</b>         |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                 |                             |       |         |
| 1                                                  | 1.012888 | Công nhận Ban Quản trị nhà chung cư.                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường                                                                                                                                      |                             | x     |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                          | Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả                                          | Phí, lệ phí<br>(Đánh dấu X) |       | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                   |                                                                            | Có                          | Không |         |
| 2   | 1.014156 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập).  | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường |                             | x     |         |
| 3   | 1.014158 | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do nhà đầu tư tổ chức lập).                    | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường |                             | x     |         |
| 4   | 1.014155 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập). | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường | x                           |       |         |
| 5   | 1.014157 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)                     | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường | x                           |       |         |
| 6   | 1.014159 | Cung cấp thông tin về hồ sơ cấm mốc theo quy hoạch, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn.                                                      | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND xã, phường |                             | x     |         |